

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MINH TRUYỆT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

09 - 11



CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") kính báo cáo nay cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soạn xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được thành lập Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 và đầu ngày lập Báo cáo này, gồm:

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

05 - 06

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

07

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

09 - 33

Trình chấp thuận của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lưu chuyển các thành viên kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đo một cách nhất quán;
- Đảm bảo các báo cáo và các tính một cách hợp lý và đầy đủ;
- Nếu có các nguyên tắc kế toán khác biệt áp dụng khác biệt hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu nào được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lưu báo cáo tài chính giữa niên độ trung gian sẽ hoạt động liên tục với tương lai kỳ không thể cho rằng Công ty sẽ hoạt động hoạt động kinh doanh; và
- Thành lập và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhất hợp chế độ và giám sát.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh với cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo tin cậy cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

0222
NG
HIỆM
N VÀ
T N
T Y -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Quốc Hội	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Tuyến	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Khang	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Quang Tuyến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc.

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



[Handwritten signature in blue ink]

Phạm Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 01 tháng 8 năm 2017



[Faint handwritten signature]

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Công CN ĐỀ LẬP K. Văn bản: 0513/2017-0741

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ VIỆT NAM

Số: -17/BC-TC/BKTTC-VAE

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

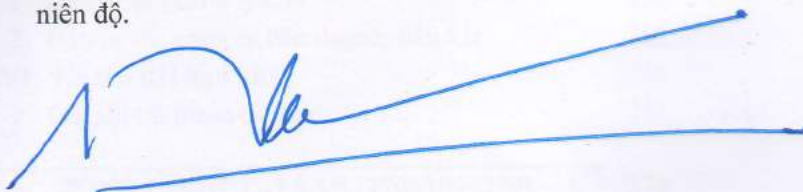
Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.463.128.849.197	2.481.028.819.672
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		335.013.598.786	193.861.964.821
1 Tiền	111	V.1.	335.013.598.786	193.861.964.821
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.473.735.393.211	1.270.606.066.372
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.362.445.083.535	1.180.915.682.333
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	52.259.721.618	15.436.706.556
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5.	65.393.537.456	90.580.889.833
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	20.989.855.610	11.025.592.658
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.968.617.273)	(27.968.617.273)
6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	615.812.265	615.812.265
IV Hàng tồn kho	140	V.9.	652.339.365.585	1.013.991.999.827
1 Hàng tồn kho	141		657.141.498.002	1.026.103.375.828
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.802.132.417)	(12.111.376.001)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.040.491.615	2.568.788.652
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	1.985.113.379	2.529.620.616
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.	55.378.236	39.168.036
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.341.601.002	243.033.987.759
I Các khoản phải thu dài hạn	210		39.462.603.745	39.462.603.745
1 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.18.	39.462.603.745	39.462.603.745
II Tài sản cố định	220		143.740.273.693	172.011.686.229
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.13.	143.619.737.314	171.741.518.544
- Nguyên giá	222		1.249.852.032.585	1.247.554.487.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.106.232.295.271)	(1.075.812.968.553)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	120.536.379	270.167.685
- Nguyên giá	228		5.377.031.623	5.377.031.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.256.495.244)	(5.106.863.938)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11.	40.552.522.782	20.660.701.498
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.552.522.782	20.660.701.498
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.964.225.130	6.964.225.130
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.964.225.130	6.964.225.130
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.621.975.652	3.934.771.157
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	3.621.975.652	3.934.771.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.697.470.450.199	2.724.062.807.431

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.394.423.744.998	1.441.773.236.076
I Nợ ngắn hạn	310		1.394.423.744.998	1.441.773.236.076
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.	514.918.006.923	547.188.088.316
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	2.804.514.975	3.005.860.845
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	16.342.436.911	24.350.943.530
4 Phải trả người lao động	314		56.327.981.512	65.753.810.029
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19.	39.416.508.754	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20.	19.691.455.854	31.609.651.742
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	696.593.851.283	769.864.881.614
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21.	48.328.988.786	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.303.046.705.201	1.282.289.571.355
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22.	1.302.978.234.285	1.282.221.100.439
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		68.689.529.619	47.966.995.682
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.382.441.891	90.347.841.982
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.834.426.867	40.198.989.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.548.015.024	50.148.852.153
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		68.470.916	68.470.916
1 Nguồn kinh phí	431	V.23.	68.470.916	68.470.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.697.470.450.199	2.724.062.807.431

Phú Thọ, ngày 01 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yên

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.136.905.241.480	2.097.349.154.402
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	114.219.549.872	110.012.381.220
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.022.685.691.608	1.987.336.773.182
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.637.993.295.133	1.641.766.568.479
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		384.692.396.475	345.570.204.703
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.332.448.386	2.397.446.688
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	20.483.795.846	24.415.990.579
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.489.360.545	21.376.063.400
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	171.349.974.345	166.858.751.341
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	97.083.026.985	96.541.276.794
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		97.108.047.685	60.151.632.677
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	2.301.308.400	362.441.545
12 Chi phí khác	32	VI.7.	202.712.309	478.866.023
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.098.596.091	(116.424.478)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		99.206.643.776	60.035.208.199
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	19.658.628.752	11.761.401.159
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		79.548.015.024	48.273.807.040

Phủ Thọ, ngày 01 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99.206.643.776	60.035.208.199
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		32.486.601.714	36.458.256.657
- Các khoản dự phòng	03		41.019.745.202	(13.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.332.448.386)	(2.397.446.688)
- Chi phí lãi vay	06		17.489.360.545	21.376.063.400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		188.869.902.851	115.459.081.568
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(194.109.742.725)	(81.766.053.983)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		368.961.877.826	54.979.081.941
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.280.003.295)	41.784.639.931
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		857.302.742	1.434.936.158
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.489.360.545)	(21.376.063.400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.029.523.062)	(38.292.372.113)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	50.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.979.201.914)	(21.592.265.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		297.801.251.878	50.680.984.434
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.637.229.568)	(72.932.254.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		354.393.600	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.332.448.386	2.397.446.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.950.387.582)	(70.534.807.768)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
p Tiền thu từ đi vay	33		870.411.876.638	1.034.634.446.173
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(943.682.906.969)	(846.955.310.791)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.428.200.000)	(146.343.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(129.699.230.331)	41.336.135.382
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		141.151.633.965	21.482.312.048
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		193.861.964.821	375.670.845.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	335.013.598.786	397.153.157.159

Phú Thọ, ngày 01 tháng 8 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 200108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)**

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bể bơi);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chày;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất xi măng; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự án, tổng dự toán công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hóa chất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Sản xuất bao bì từ Plasic;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phân khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai 6 thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp*Danh sách các công ty liên doanh, liên kết*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30,8%	30,8%	30,8%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp NPK Hải Dương	Xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phần mềm kế toán và Phần mềm khác	3 - 8

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng, cải tạo Supe 2 sang sản xuất theo phương pháp ướt, chi phí xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm, ... được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chiết khấu thương mại trích trước phải trả căn cứ trên Hợp đồng mua bán phân bón Lâm Thao theo khu vực tiêu thụ, sản lượng tiêu thụ và Quyết định về hình thức khuyến mại của Tổng giám đốc.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**20.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối các sản phẩm là axit và các dịch vụ khác và không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	335.013.598.786	193.861.964.821
Tiền gửi VND	334.748.668.933	193.688.052.776
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lâm Thao	68.979.650.449	41.790.071.738
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	32.548.356.379	9.494.133.626
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	85.902.156.242	37.548.047.785
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lâm Thao	16.737.734.304	8.931.135.877
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì	19.880.217.086	3.878.157.726
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	608.284.737	4.680.436.612
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Việt Trì	197.344.889	197.608.314
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Phú Thọ	12.214.707.974	5.803.681.904
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc	3.021.758.209	3.011.086.589
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Thọ	11.079.524.728	27.926.297.033
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	56.755.972.834	43.520.270.343
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	3.311.476.779	3.303.164.267
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vĩnh Phúc	2.258.431.438	2.251.630.478
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ	20.613.681.350	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	639.371.535	1.352.330.484
Tiền gửi USD	264.929.853	173.912.045
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	264.929.853	173.912.045
Cộng	335.013.598.786	193.861.964.821

CÔNG TY CP SUPE PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	2.494.000.000	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.470.225.130	-	4.470.225.130	4.470.225.130	4.470.225.130
Cộng	6.964.225.130	-	6.964.225.130	6.964.225.130	6.964.225.130

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 số 2600398844 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.470.225.130 đồng, tương đương 30,8% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	29%	29%	Gia công cơ khí
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	30,8%	30,8%	Sản xuất và kinh doanh bao bì

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	84.405.281.412	-	86.058.616.894	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	73.366.013.537	-	103.465.770.664	-
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	68.160.599.219	-	85.808.034.193	-
Công ty CP Phùng Hưng	110.170.944.634	-	63.399.704.751	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	118.861.263.488	-	134.272.565.055	-
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toan Vân Thái	138.099.577.798	-	71.251.564.656	-
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	70.088.395.336	-	59.513.589.017	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	97.106.095.701	-	71.713.007.736	-
Công ty CP Nam Tiến	15.107.046.275	11.128.885.892	15.212.046.275	11.128.885.892
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600
Các đối tượng khác	574.866.391.535	4.626.256.781	478.007.308.492	4.626.256.781
Cộng	1.362.445.083.535	27.968.617.273	1.180.915.682.333	27.968.617.273

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Sao Bắc Việt	4.243.279.600	-
Công ty CP Tư vấn công nghiệp Bình Minh	3.736.000.000	-
Trung tâm chuyển giao công nghệ	4.518.100.000	-
Công ty CP Viện máy và Dụng cụ công nghiệp	8.390.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội 22	4.423.684.400	-
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.774.660.400	9.774.660.500
Các đối tượng trả trước khác	17.173.997.218	5.662.046.056
Cộng	52.259.721.618	15.436.706.556

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu nội bộ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Xí nghiệp NPK Hải Dương	65.393.537.456	90.580.889.833
Cộng	65.393.537.456	90.580.889.833

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng của CBCNV	5.376.240.600	-	3.482.950.600	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	2.300.000.000	-	3.000.000.000	-
Phải thu quỹ khen thưởng chi vượt	11.895.276.608	-	2.505.088.694	-
Phải thu khác	1.418.338.402	-	2.037.553.364	-
Cộng	20.989.855.610	-	11.025.592.658	-

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho	183,2	615.812.265	183,2	615.812.265
Cộng	183,2	615.812.265	183,2	615.812.265

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	31.946.777.656	4.083.160.383	32.051.777.656	4.083.160.383
Công ty CP Nam Tiến	15.107.046.275	4.083.160.383	15.212.046.275	4.083.160.383
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	-	330.946.211	-
Hội Nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Công ty CP Hóa chất Vinh	676.833.131	-	676.833.131	-
Cộng	31.946.777.656	4.083.160.383	32.051.777.656	4.083.160.383

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	394.323.165.064	(2.348.786.757)	519.304.161.793	(2.348.786.757)
Công cụ, dụng cụ	7.170.510.467	-	8.545.603.097	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.244.475.734	-	161.066.098.962	-
Thành phẩm	151.403.346.737	(2.453.345.660)	337.187.511.976	(9.762.589.244)
Cộng	657.141.498.002	(4.802.132.417)	1.026.103.375.828	(12.111.376.001)

Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 7.309.243.584 đồng do giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2017 lớn hơn thời điểm 31/12/2016.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2017	5.377.031.623	5.377.031.623
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	5.377.031.623	5.377.031.623
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2017	5.106.863.938	5.106.863.938
Khấu hao trong kỳ	149.631.306	149.631.306
Số dư ngày 30/06/2017	5.256.495.244	5.256.495.244
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2017	270.167.685	270.167.685
Tại ngày 30/06/2017	120.536.379	120.536.379

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.479.243.793 VND

11. Tài sản dở dang dài hạn

30/06/2017

01/01/2017

	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	30.172.149.398	20.660.701.498
Xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 CS 150.000 tấn/năm	11.189.613.424	4.521.871.524
Dự án Xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	11.406.057.585	11.406.057.585
Dự án đầu tư xây dựng xử lý nước thải các xí nghiệp Supe và nung chảy	2.498.154.204	2.498.154.204
Dự án đầu tư xây dựng xử lý khí thải các dây chuyền Axit	1.691.473.367	1.681.473.367
Các công trình khác	3.386.850.818	553.144.818
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	10.380.373.384	-
Cộng	40.552.522.782	20.660.701.498

12. Chi phí trả trước

30/06/2017

01/01/2017

	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	1.985.113.379	2.529.620.616
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	575.585.000
Chi phí mua bảo hiểm	1.985.113.379	1.954.035.616
<i>b) Dài hạn</i>	3.621.975.652	3.934.771.157
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.621.975.652	3.934.771.157
Cộng	5.607.089.031	6.464.391.773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2017	470.095.244.030	556.406.439.766	172.344.124.005	48.495.504.106	213.175.190	1.247.554.487.097	
Mua trong kỳ	-	4.132.689.178	-	82.500.000	-	4.215.189.178	
Thanh lý, nhượng bán	(1.017.253.000)	(778.517.690)	(121.873.000)	-	-	(1.917.643.690)	
Số dư ngày 30/06/2017	469.077.991.030	559.760.611.254	172.222.251.005	48.578.004.106	213.175.190	1.249.852.032.585	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2017	366.907.121.763	496.650.096.913	165.584.101.631	46.458.473.056	213.175.190	1.075.812.968.553	
Khấu hao trong kỳ	12.600.601.660	15.823.849.478	3.223.562.454	688.956.816	-	32.336.970.408	
Tăng khác (*)	-	3.281.124.327	-	-	-	3.281.124.327	
Thanh lý, nhượng bán	(1.017.253.000)	(778.517.690)	(121.873.000)	-	-	(1.917.643.690)	
Giảm khác (*)	-	-	(3.281.124.327)	-	-	(3.281.124.327)	
Số dư ngày 30/06/2017	378.490.470.423	514.976.553.028	165.404.666.758	47.147.429.872	213.175.190	1.106.232.295.271	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2017	103.188.122.267	59.756.342.853	6.760.022.374	2.037.031.050	-	171.741.518.544	
Tại ngày 30/06/2017	90.587.520.607	44.784.058.226	6.817.584.247	1.430.574.234	-	143.619.737.314	

(*) Tăng khác, giảm khác do phân loại lại khấu hao

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 862.009.286.189 VND (Tại ngày 31/12/2016 là 808.243.154.575 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017			Trong kỳ			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng (1)	103.252.016.309	103.252.016.309	142.319.565.686	117.763.737.972	78.696.188.595	78.696.188.595	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (2)	589.278.134.974	589.278.134.974	720.290.010.952	657.655.863.763	526.643.987.785	526.643.987.785	
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình (3)	-	-	-	49.961.358.459	49.961.358.459	49.961.358.459	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (4)	-	-	-	108.626.046.775	108.626.046.775	108.626.046.775	
Vay ngắn hạn cá nhân (5)	4.063.700.000	4.063.700.000	7.802.300.000	9.675.900.000	5.937.300.000	5.937.300.000	
Cộng	696.593.851.283	696.593.851.283	870.411.876.638	943.682.906.969	769.864.881.614	769.864.881.614	

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng theo hợp đồng tín dụng số 16.30.0080/2016-HĐTDHM ngày 20/10/2016, hạn mức cho vay không quá 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/10/2017, thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần vào ngày 25 của tháng liền kề, hình thức vay tín chấp.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 461/2016 - HĐTDHM /NHCT240 - SUPE ngày 10 tháng 10 năm 2016, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 10/10/2016 đến hết ngày 10/10/2017, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 006DN.HĐTD.2016 ngày 10/05/2016, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng số 16/DN-ĐB1P/NHHM256 ngày 27/05/2016, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(5) Vay cán bộ công nhân viên Công ty theo quyết định số 351 quy định về huy động tiền nhân rồi của cán bộ công nhân viên Công ty ngày 12/8/2014. Lãi suất huy động theo từng thời kỳ, thời hạn vay 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức vay tín chấp không có tài sản đảm bảo. Thời hạn vay 3 tháng và 6 tháng, 12 tháng với lãi suất là 4,8%/năm + 0,24%/năm thuế TNCN nộp thay bên cho vay.

15. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	9.171.763.750	9.171.763.750	7.384.357.500	7.384.357.500
Công ty TNHH MTV Thương mại Viresin	10.771.322.737	10.771.322.737	5.680.642.068	5.680.642.068
Công ty TNHH Thương mại vận tải Trần Vũ	14.464.850.000	14.464.850.000	6.293.620.000	6.293.620.000
Công ty CP Vận tải I Traco	16.848.672.237	16.848.672.237	13.484.367.255	13.484.367.255
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	206.086.892.587	206.086.892.587	186.901.587.648	186.901.587.648
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toàn Vân Thái Bình	10.028.355.105	10.028.355.105	8.018.889.500	8.018.889.500
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	21.510.246.518	21.510.246.518	28.605.425.350	28.605.425.350
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	10.663.043.755	10.663.043.755	4.204.900.500	4.204.900.500
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	15.337.730.450	15.337.730.450	7.108.550.500	7.108.550.500
Các đối tượng khác	200.035.129.784	200.035.129.784	279.505.747.995	279.505.747.995
Cộng	514.918.006.923	514.918.006.923	547.188.088.316	547.188.088.316

b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	948.989.932	948.989.932
Các đối tượng khác	1.855.525.043	2.056.870.913
Cộng	2.804.514.975	3.005.860.845

b) **Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	894.023.303	1.802.768.847	2.222.850.301	473.941.849
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.958.607.489	8.958.607.489	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	163.824.300	163.824.300	-
Thuế TNDN (*)	18.317.573.743	23.432.295.930	29.029.523.062	12.720.346.611
Thuế thu nhập cá nhân	495.679.596	600.090.412	947.621.557	148.148.451
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.643.666.888	9.014.666.605	10.658.333.493	3.000.000.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	24.350.943.530	43.975.253.583	51.983.760.202	16.342.436.911
b) Phải thu				
Thuế khác	39.168.036	38.837.600	55.047.800	55.378.236
Cộng	39.168.036	38.837.600	55.047.800	55.378.236

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp là 23.432.295.930 đồng, có 3.773.667.178 đồng là số thuế TNDN phải nộp từ lợi nhuận do Xí nghiệp NPK Hải Dương chuyển lên.

18. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xí nghiệp NPK Hải Dương	39.462.603.745	39.462.603.745
Cộng	39.462.603.745	39.462.603.745

19. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chiết khấu thương mại phải trả	39.416.508.754	-
Cộng	39.416.508.754	-

20. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.795.912.118	1.490.457.659
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	10.825.726	77.347.301
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.118.336.841	17.102.338.458
Các khoản phải trả khác	1.766.381.169	12.939.508.324
Cộng	19.691.455.854	31.609.651.742

21. Dự phòng phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	39.296.250.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng chi phí duy tu sửa chữa đường nhánh	9.032.738.786	-
Cộng	48.328.988.786	-

22. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
			30/06/2017	01/01/2017
Số dư tại 01/01/2016	778.320.000.000	204.830.392.383	983.150.392.383	
Tăng vốn trong năm trước	350.244.000.000	-	350.244.000.000	
Lãi trong năm trước	-	114.078.001.177	114.078.001.177	
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(252.229.776.648)	(252.229.776.648)	
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	(403.000.000)	(403.000.000)	
Lợi nhuận và thuế TNDN của XN NPK Hải Dương	-	24.072.225.070	24.072.225.070	
Số dư tại 31/12/2016	1.128.564.000.000	90.347.841.982	1.194.839.616.912	
Lãi trong năm nay	-	79.548.015.024	79.548.015.024	
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(75.589.747.937)	(75.589.747.937)	
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	(150.000.000)	(150.000.000)	
Thuế TNDN của XN NPK Hải Dương	-	(3.773.667.178)	(3.773.667.178)	
Số dư tại 30/06/2017	1.128.564.000.000	90.382.441.891	1.194.874.216.821	
b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		787.919.850.000	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các đối tượng khác		340.644.150.000	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận			Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
			VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.128.564.000.000	778.320.000.000	
Vốn góp đầu năm		1.128.564.000.000	778.320.000.000	
Vốn góp cuối năm		1.128.564.000.000	778.320.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		56.428.200.000	116.748.000.000	
d) Cổ phiếu			30/06/2017	01/01/2017
			Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		112.856.400	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		112.856.400	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông		112.856.400	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		112.856.400	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông		112.856.400	112.856.400	112.856.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	47.966.995.682	20.722.533.937	-	68.689.529.619
Quỹ khác thuộc VCSH	15.342.262.775	-	-	15.342.262.775
Cộng	63.309.258.457	20.722.533.937	-	84.031.792.394

23. Nguồn kinh phí

	Kỳ từ 01/01/2017	Kỳ từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	68.470.916	68.470.916
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	68.470.916	68.470.916

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2017	01/01/2017
Đồng đô la Mỹ (USD)	11.751,95	7.657,95

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086

Cộng	7.533.329.475	7.533.329.475
-------------	----------------------	----------------------

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ từ 01/01/2017	Kỳ từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa	2.129.603.541.367	2.087.571.531.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.301.700.113	9.777.623.035
Cộng	2.136.905.241.480	2.097.349.154.402

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Kỳ từ 01/01/2017	Kỳ từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	114.219.549.872	110.012.381.220
Cộng	114.219.549.872	110.012.381.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, hàng hóa đã bán	1.640.284.608.646	1.635.559.835.556
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.017.930.071	6.206.732.923
Hoàn nhập dự phòng	(7.309.243.584)	-
Cộng	1.637.993.295.133	1.641.766.568.479
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	418.948.386	686.946.688
Cổ tức, lợi nhuận được chia	913.500.000	1.710.500.000
Cộng	1.332.448.386	2.397.446.688
5. Chi phí tài chính	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.489.360.545	21.376.063.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	20.380.346
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm	2.990.280.801	2.963.287.503
Chi phí tài chính khác	4.154.500	56.259.330
Cộng	20.483.795.846	24.415.990.579
6. Thu nhập khác	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	322.176.000	-
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	8.000.000	2.000.000
Thu nhập cho thuê nhà đa năng	108.280.000	22.000.000
Thu nhập từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Hải Dương	1.437.785.000	-
Thu nhập khác	425.067.400	338.441.545
Cộng	2.301.308.400	362.441.545
7. Chi phí khác	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính	-	478.866.023
Chi phí phạt vi phạm vùng	31.027.500	-
Chi phí khác	171.684.809	-
Cộng	202.712.309	478.866.023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	171.349.974.345	166.858.751.341
Chi phí nhân viên	12.244.272.475	10.639.624.840
Chi phí vật liệu, bao bì	522.653.175	383.010.417
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	918.191.530	1.244.471.679
Chi phí khấu hao TSCĐ	118.780.300	274.108.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.800.389.607	147.812.598.287
Chi phí bằng tiền khác	24.745.687.258	6.504.937.570
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	97.083.026.985	96.554.276.794
Chi phí nhân viên quản lý	14.451.713.858	36.352.690.922
Chi phí vật liệu quản lý	5.602.843.243	4.904.431.738
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.020.014.958	2.948.561.437
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.447.906.580	7.000.851.043
Thuế, phí và lệ phí	9.014.666.605	6.714.423.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.294.873.979	29.422.075.280
Chi phí bằng tiền khác	21.251.007.762	9.211.242.750
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	13.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	13.000.000
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.467.623.526.788	1.708.097.010.540
Chi phí nhân công	167.328.566.695	150.425.704.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.486.601.714	36.459.256.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.183.681.208	304.044.992.630
Chi phí khác bằng tiền	59.536.678.400	24.695.649.751
Cộng	2.009.159.054.805	2.223.722.614.006
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	2.026.319.448.394	1.990.096.661.415
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.025.405.948.394	1.988.386.161.415
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	913.500.000	1.710.500.000
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	1.927.112.804.618	1.930.061.453.216
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.927.112.804.618	1.929.579.155.625
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	482.297.591
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	98.293.143.776	58.807.005.790
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.658.628.752	11.761.401.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	870.411.876.638	1.034.634.446.173
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	943.682.906.969	846.955.310.791

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
 Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Công ty CP Hóa chất Việt Trì
 CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ
 Xí nghiệp NPK Hải Dương

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	629.547.153	605.777.026
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	1.474.288.166	1.605.754.366
Xí nghiệp NPK Hải Dương	149.179.664.644	160.867.181.936
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	585.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Mua hàng

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	249.259.841.329	295.813.905.081
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	13.067.607.271	17.821.858.788
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	19.258.000	39.764.000
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	-	1.299.273.015
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	31.793.510.600	31.854.365.460
Xí nghiệp NPK Hải Dương	323.052.491	309.454.546

Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	-	623.500.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	913.500.000	1.087.500.000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	121.702.567	106.205.190
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Lâm Thao	389.931.930	265.502.392

Phải thu nội bộ

Xí nghiệp NPK Hải Dương	65.393.537.456	90.580.889.833
-------------------------	----------------	----------------

Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Xí nghiệp NPK Hải Dương	39.462.603.745	39.462.603.745
-------------------------	----------------	----------------

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	206.086.892.587	186.901.587.648
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	21.510.246.518	28.605.425.350
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	6.962.432.500	7.786.280.000
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	72.447.400	1.770.027.080
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	-	355.230.700
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	5.236.636	9.052.836

Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	948.989.932	948.989.932
----------------------------------	-------------	-------------

Các khoản phải trả khác

Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	150.000.000	150.000.000
--	-------------	-------------

Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	922.498.140	930.184.437
Cộng	922.498.140	930.184.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	696.593.851.283	769.864.881.614
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	335.013.598.786	193.861.964.821
Nợ thuần	361.580.252.497	576.002.916.793
Vốn chủ sở hữu	1.303.046.705.201	1.282.289.571.355
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	28%	45%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	335.013.598.786	193.861.964.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.355.466.321.872	1.163.972.657.718
Tổng cộng	1.690.479.920.658	1.357.834.622.539
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	696.593.851.283	769.864.881.614
Phải trả người bán và phải trả khác	534.609.462.777	578.797.740.058
Tổng cộng	1.270.619.822.814	1.348.662.621.672

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	534.609.462.777	-	534.609.462.777
Các khoản vay	696.593.851.283	-	696.593.851.283
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	578.797.740.058	-	578.797.740.058
Các khoản vay	769.864.881.614	-	769.864.881.614

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	335.013.598.786	-	335.013.598.786
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.355.466.321.872	-	1.355.466.321.872
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.861.964.821	-	193.861.964.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.163.972.657.718	-	1.163.972.657.718

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE)

Phú Thọ, ngày 01 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc




Phạm Quang Tuyền

